

Số: 88 /PCT-TCKT

TP. HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2024

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý 3.2024
và Giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ
năm ngoái

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific
- Mã chứng khoán: PCT
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà ĐẶNG THỊ PHƯƠNG
(Giấy ủy quyền CBTT số 01/UQ-PCT ngày 31/01/2024)
- Nội dung công bố thông tin:
 - * Báo cáo tài chính năm Quý 3 năm 2024 (đính kèm)
 - * Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (trên 10%) như sau:

Nội dung	Quý 3.2024	Quý 3.2023	Chênh lệch	
			(VND)	(%)
Doanh thu thuần	159.065.410.781	90.862.959.209	68.202.451.572	75%
Lợi nhuận sau thuế	24.405.391.725	8.958.936.984	15.446.454.741	172%

Nguyên nhân chủ yếu làm cho Doanh thu tăng 75%, Lợi nhuận tăng 172% so với cùng kỳ năm 2023 là:

- Quý 3 năm 2024, Công ty kiên định thực hiện định hướng đặt ra là phát triển ngành nghề vận tải biển trên thị trường trong nước và quốc tế. Trong quý, Công ty đã đầu tư thành công 01 tàu dầu/hóa chất có trọng tải 19.997 DWT nâng tổng trọng tải của đội tàu đang sở hữu lên hơn 80.000 DWT vì thế doanh thu có sự tăng trưởng so với cùng kỳ đồng thời làm cho mức lợi nhuận đảm bảo thực hiện được kế hoạch năm đã đề ra.
- Các tài sản đầu tư đem lại hiệu quả tốt góp phần tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh trong Quý 3.
- Công ty tiếp tục tăng cường công tác quản lý, quản trị, giám sát chặt chẽ chi phí SXKD để đạt được các chỉ tiêu theo kế hoạch năm đã đề ra.

- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pct.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.
Trân trọng!

Nơi nhận:

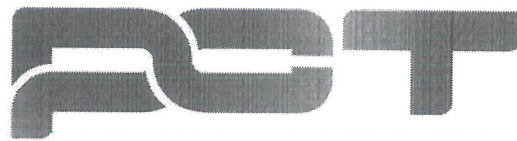
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT, HLH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN
GLOBAL PACIFIC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đặng Chi Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Địa chỉ: Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B
Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3.2024



Tp Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.882.790.462	192.219.925.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.003.318.675	32.387.160.779
1. Tiền	111	V.1	17.003.318.675	9.187.160.779
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	5.000.000.000	23.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.380.768.087	54.164.432.160
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3a	42.980.619.973	66.899.471.084
2. Trả trước cho người bán	132		20.750.722.333	18.354.878.157
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	15.217.168.479	3.477.825.617
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.550.111.276	5.207.125.253
1. Hàng tồn kho	141	V.5	6.550.111.276	5.207.125.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.948.592.424	100.461.207.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2.709.993.536	847.738.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		103.238.498.888	99.613.369.015
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.	100.000	100.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/09/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.547.396.290.829	1.046.312.313.752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.200.000.000	2.200.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.200.000.000	2.200.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.501.634.869.952	1.034.382.370.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.501.634.869.952	1.034.344.370.105
- Nguyên giá	222	V.7	1.703.045.010.810	1.131.987.179.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(201.410.140.858)	(97.642.809.031)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	38.000.000
- Nguyên giá	228	V.8	746.000.000	746.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	(746.000.000)	(708.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.614.000.000	668.382.627
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.614.000.000	668.382.627
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.947.420.877	9.061.561.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41.429.947.888	7.705.338.890
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	517.472.989	1.356.222.130
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.726.279.081.291	1.238.532.239.744



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	Đơn vị tính : đồng 01/01/2024
Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		1.091.336.779.413	662.762.548.461
I. Nợ ngắn hạn		310		263.956.123.013	167.945.191.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.11	26.696.599.612	6.542.246.853
2. Người mua trả tiền trước		312		10.495.360	10.495.360
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313	V.12	15.039.962.421	3.724.846.159
4. Phải trả người lao động		314		13.527.172.463	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.13	4.888.974.574	1.316.455.341
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		58.500.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.14	1.882.454.087	1.762.501.554
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		199.328.343.588	154.526.571.432
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		2.523.620.908	62.074.632
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		827.380.656.400	494.817.357.130
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.10	827.380.656.400	494.817.357.130
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	Đơn vị tính : đồng 01/01/2024
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		634.942.301.878	575.769.691.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	634.942.301.878	575.769.691.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.354.930.000	500.354.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(288.400.000)	(223.600.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	839.178.790
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.118.094.042	72.880.683.447
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.712.702.317	35.156.637.790
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.405.391.725	37.724.045.657
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.726.279.081.291	1.238.532.239.744

NGƯỜI LẬP

Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Chi



Lập ngày 14 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Phụng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	159.065.410.781	90.862.959.209	372.944.641.015	240.175.790.119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		159.065.410.781	90.862.959.209	372.944.641.015	240.175.790.119
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	98.231.179.390	58.702.505.615	225.953.490.372	157.862.910.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.834.231.391	32.160.453.594	146.991.150.643	82.312.879.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	825.766.065	1.091.840.776	3.649.356.782	2.245.633.386
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.746.631.158	19.477.641.773	56.644.719.938	50.117.483.917
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		21.207.943.651	19.341.257.216	51.405.467.026	49.696.706.860
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.404.489.181	2.787.777.891	16.049.553.854	8.592.596.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		30.508.877.117	10.986.874.706	77.946.233.633	25.848.432.210
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	327.720.643	310.571.720	762.798.643
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	31.228.013	-	31.514.313
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	296.492.630	310.571.720	731.284.330
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		30.508.877.117	11.283.367.336	78.256.805.353	26.579.716.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.409.316.476	2.324.430.352	15.039.962.421	5.276.187.124
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(305.831.084)	-	838.749.141	97.079.452
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.405.391.725	8.958.936.984	62.378.093.791	21.206.449.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		439	161	1.122	381
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		439	161	1.122	381

NGƯỜI LẬP


Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Chi

GIÁM ĐỐC



Võ Ngọc Phụng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính : đồng
Lũy kê từ đầu năm

CHỈ TIÊU	Mã số	đến cuối Quý này	
		Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	390.686.505.366	349.557.811.430
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(109.035.944.764)	(154.901.408.323)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(41.159.553.655)	(31.101.017.277)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(51.869.896.586)	(49.078.293.982)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.674.282.742)	(3.109.794.853)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.711.081.731	171.662.628.161
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.334.279.351)	(189.309.692.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	183.323.629.999	93.720.232.549
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(571.088.407.230)	(781.697.996.196)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.863.701	475.914.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(571.072.543.529)	(781.222.082.190)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	224.365.970.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	593.260.000.000	532.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(215.894.928.574)	(74.242.928.574)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	377.365.071.426	682.123.041.426
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(10.383.842.104)	(5.378.808.215)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.387.160.779	12.877.264.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.003.318.675	7.498.456.565

NGƯỜI LẬP


Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Chi

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2024



Vũ Ngọc Phụng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
 - Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
 - Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
 - Đại lý kinh doanh xăng dầu.
 - Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
 - Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
 - Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
 - Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
 - Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
 - Mua bán phân bón.
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
 - Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
 - Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
 - Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
 - Bán buôn vật liệu xây dựng.
 - Quảng cáo thương mại.
 - Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
 - Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
 - Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
 - Bốc xếp hàng hoá

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong thời gian không quá 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

7. **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

II. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận là T+0
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
 - b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Lập dự phòng theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
 - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
 - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
 - b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
 - Giá trị ghi sổ theo giá gốc
 - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
 - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Không có trích lập dự phòng phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ
16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
 - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực "Doanh thu và Thu nhập khác"
 - Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.
 - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
 - Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
 - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
 - Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng... nhưng không đáng kể.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
 - Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	76.649.104	14.768.183
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.926.669.571	9.172.392.596
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	23.200.000.000

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		
- Trái phiếu	-			
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng	-	-	-	-

3 Phải thu khách hàng

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	42.980.619.973	21.177.658.198	66.899.471.084	21.177.658.198
- Các Khách hàng phát sinh trước năm 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Các Khách hàng phát sinh sau năm 2018	37.835.699.916	16.092.738.141	61.754.551.027	16.092.738.141
<i>Lucky Ocean Shipping Company Limited</i>	<i>15.017.952.005</i>	<i>14.484.990.781</i>	<i>15.562.203.860</i>	<i>14.484.990.781</i>
<i>SOUTHERN BULK PTE LTD</i>	<i>1.613.805.111</i>	<i>1.607.747.360</i>	<i>1.672.902.705</i>	<i>1.607.747.360</i>
<i>CÔNG TY TNHH DAHASA</i>	-		<i>38.039.046.980</i>	
<i>Công ty TNHH Dầu Khí Thanh Hóa</i>	<i>652.700.238</i>		<i>2.365.298.680</i>	
<i>Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát</i>	<i>2.195.490.884</i>		<i>1.800.000.000</i>	
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>18.355.751.678</i>		<i>2.315.098.802</i>	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	42.980.619.973	21.177.658.198	66.899.471.084	21.177.658.198

4 Phải thu khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15.217.168.479	9.056.000	3.477.825.617	9.056.000
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"				
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	2.671.228.264		2.079.889.419	
- Ký cược, ký quỹ	317.696.760		538.741.000	
- Phải thu khác	12.228.243.455	9.056.000	859.195.198	9.056.000
b) Dài hạn	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.200.000.000		2.200.000.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Tổng	17.417.168.479	9.056.000	5.677.825.617	9.056.000

5 Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	-		-	
- Phụ tùng thay thế	-		140.323.428	

- Hàng hóa	-		138.136.563	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	6.550.111.276		4.928.665.262	
Tổng	6.550.111.276	-	5.207.125.253	-

6 Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm	1.614.000.000	1.614.000.000	-	-
- Xây dựng cơ bản				
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu				
	1.614.000.000	1.614.000.000	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	-	366.363.636	1.130.825.616.649	795.198.851	-	1.131.987.179.136
- Mua trong kỳ			570.893.415.174	164.416.500		571.057.831.674
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	1.701.719.031.823	959.615.351	-	1.703.045.010.810

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	366.363.636	96.818.375.608	458.069.787	-	97.642.809.031
- Khấu hao trong kỳ			103.686.941.010	80.390.817		103.767.331.827
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	200.505.316.618	538.460.604	-	201.410.140.858

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.034.007.241.041	337.129.064	-	1.034.344.370.105
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.501.213.715.205	421.154.747	-	1.501.634.869.952

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	-	-	-	746.000.000	-	746.000.000
- Mua trong kỳ						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	746.000.000	-	746.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-	-	708.000.000	-	708.000.000
- Khấu hao trong kỳ				38.000.000		38.000.000
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	746.000.000	-	746.000.000

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	38.000.000	-	38.000.000
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

9 Chi phí trả trước

30/09/2024

01/01/2024

a) Ngắn hạn

2.709.993.536

847.738.785

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng

+ Chi phí thuê nhà

+ Bảo hiểm tàu, xe

+ Khác

1.153.416.391

1.376.577.145

180.000.000

847.738.785

b) Dài hạn

41.429.947.888

7.705.338.890

- Chi phí sửa chữa lớn

39.847.431.447

6.384.802.116

- Chi phí đăng kiểm

766.276.441

1.286.937.868

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể):

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng

+ Cước thuê tàu

+ Chi phí docking của tàu

+ Khác

816.240.000

33.598.906

44.139.941.424

8.553.077.675

10 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2024		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2024	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	199.328.343.588	199.328.343.588	260.696.700.730	215.894.928.574	154.526.571.432	154.526.571.432
	199.328.343.588	199.328.343.588	260.696.700.730	215.894.928.574	154.526.571.432	154.526.571.432
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	827.380.656.400	378.922.428.556	493.260.000.000	160.696.700.730	494.817.357.130	494.817.357.130
Vay mua xe Toyota Alphard của Công ty Tài chính Toyota, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi và gốc theo tháng	1.056.428.556	1.056.428.556		316.928.574	1.373.357.130	1.373.357.130
Vay mua tàu Goby của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	100.656.000.000	100.656.000.000		34.848.000.000	135.504.000.000	135.504.000.000
Vay mua tàu Orion của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	141.210.000.000	141.210.000.000		44.730.000.000	185.940.000.000	185.940.000.000
Vay mua tàu Loyal của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	136.000.000.000	136.000.000.000		36.000.000.000	172.000.000.000	172.000.000.000
Vay mua tàu Windsor của Ngân hàng TMCP Phương Đông, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	348.458.227.844		393.260.000.000	44.801.772.156		
Vay vốn lưu động Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	100.000.000.000		100.000.000.000			
Tổng	1.026.708.999.988	578.250.772.144	753.956.700.730	376.591.629.304	649.343.928.562	649.343.928.562

11 Phải trả người bán	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	26.696.599.612	26.696.599.612	6.542.246.853	6.542.246.853
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát	-	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN NOSCO SHIPYARD	6.988.523.608	6.988.523.608	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần thương mại Minh Dũng	3.306.335.473	3.306.335.473	2.467.327.280	2.467.327.280
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sửa chữa tàu biển Phương Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Nhà cung cấp khác	14.901.740.531	14.901.740.531	3.574.919.573	3.574.919.573
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	26.696.599.612	26.696.599.612	6.542.246.853	6.542.246.853

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2024
Tổng		15.791.473.534	4.476.357.272	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	(100.000)	-	-	(100.000)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.674.282.742	15.039.962.421	3.674.282.742	15.039.962.421
Thuế thu nhập cá nhân	50.563.417	748.511.113	799.074.530	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
a) Phải thu	100.000			100.000
b) Phải nộp	3.724.846.159			15.039.962.421

13 Chi phí phải trả	30/09/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí đại lý	-	-
- Chi phí nhiên liệu, phụ tùng, vật tư, sửa chữa cho tàu	2.080.992.406	
- Chi phí lãi vay	1.400.148.630	1.170.908.742
- Chi phí khác	1.407.833.538	145.546.629
Cộng	4.888.974.574	1.316.455.341
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-

14 Phải trả khác	30/09/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	97.496.048	118.548.549
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	-	-
- Phải trả về cô phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	937.058.585	937.058.585
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	847.899.454	706.894.420
Cộng	1.882.454.087	1.762.501.554

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
	-	
15 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	58.500.000	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-
Cộng	58.500.000	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	
16 Dự phòng phải trả	30/09/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa (đại tu) TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	
17 Nợ dài hạn	30/09/2024	01/01/2024
Phải trả dài hạn khác:		
- Ký quỹ của lái xe	-	-
- Ký quỹ của khách hàng	-	-
Cộng	-	
18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2024	01/01/2024
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	517.472.989	1.356.222.130
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	517.472.989	1.356.222.130
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	275.998.960.000	839.178.790	-	1.918.499.046	36.265.707.248	315.022.345.084
- Tăng vốn trong kỳ	224.355.970.000					224.355.970.000
- Lãi trong kỳ					37.724.045.657	37.724.045.657
- Trích Quỹ KTPL (-)						-
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành (-)					1.109.069.458	1.109.069.458
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)	223.600.000					223.600.000
Số dư cuối năm trước	500.578.530.000	839.178.790	-	1.918.499.046	72.880.683.447	575.769.691.283
Số dư đầu kỳ này	500.578.530.000	839.178.790	-	1.918.499.046	72.880.683.447	575.769.691.283
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					62.378.093.791	62.378.093.791
- Tăng khác		69.000.000.000				69.000.000.000
- Giảm vốn trong kỳ (-)					72.140.683.196	72.140.683.196
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)					64.800.000	64.800.000
Số dư cuối kỳ này	500.578.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	207.464.260.434	634.942.301.878

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
+ Đỗ Anh Việt	132.960.000.000	132.960.000.000
+Nguyễn Hồng Hiệp		132.583.200.000
+ Trần Thị Thu Hà	111.552.800.000	88.552.800.000
+ Trần Vọng Phúc	110.730.520.000	80.730.520.000
+ Cao Đức Sơn	92.862.800.000	
+ Vốn góp của các đối tượng khác	52.248.810.000	65.528.410.000
	500.354.930.000	500.354.930.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng thương mại			-	16.267.298.250
- Doanh thu dịch vụ	159.065.410.781	90.862.959.209	372.944.641.015	223.908.491.869
+ <i>Dịch vụ vận tải biển</i>	150.031.001.689	86.046.261.617	348.465.413.739	211.759.263.321
+ <i>Dịch vụ quản lý tàu/tur vận quản lý tàu</i>	8.935.000.000	4.717.288.500	24.181.000.000	11.864.637.636
+ <i>Dịch vụ khác</i>	99.409.092	99.409.092	298.227.276	284.590.912
- Doanh thu bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	159.065.410.781	90.862.959.209	372.944.641.015	240.175.790.119
	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng	-	-	-	
3 Giá vốn hàng bán	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
- Giá vốn hàng hoá đã bán			-	16.197.853.500
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	98.231.179.390	58.702.505.615	225.953.490.372	141.665.057.044
+ <i>Dịch vụ vận tải biển</i>	93.137.844.718	55.429.722.352	210.916.718.372	132.335.105.585
+ <i>Dịch vụ quản lý tàu/tur vận quản lý tàu</i>	5.054.840.355	3.228.306.946	14.921.289.049	9.197.499.508
+ <i>Dịch vụ khác</i>	38.494.317	44.476.317	115.482.951	132.451.951
- Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	98.231.179.390	58.702.505.615	225.953.490.372	157.862.910.544
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.076.155	167.454.536	1.029.505.663	469.182.499
- Lãi bán các khoản đầu tư			-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	818.689.910	924.386.240	2.619.851.119	1.776.450.887
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-	-
Cộng	825.766.065	1.091.840.776	3.649.356.782	2.245.633.386
5 Chi phí tài chính	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
- Lãi tiền vay	21.207.943.651	19.341.257.216	51.405.467.026	49.696.706.860
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	475.525.503	136.384.557	1.176.090.908	420.777.057
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			-	-
- Chi phí tài chính khác	4.056.196.000	-	4.056.196.000	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			-	-
Cộng	25.739.665.154	19.477.641.773	56.637.753.934	50.117.483.917
6 Thu nhập khác	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-	
- Các khoản khác	327.720.643	310.571.720	762.798.643	
Cộng	-	327.720.643	310.571.720	762.798.643

7 Chi phí khác	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-		-	-
- Chi phí khác		31.228.013	-	31.514.313
Cộng	-	31.228.013	-	31.514.313

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.384.546	165.469.223	143.968.605	290.234.525
- Chi phí nhân công	1.139.254.533	982.008.434	5.257.030.219	3.636.357.684
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.137.357	188.086.867	539.403.320	574.681.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.048.712.745	1.417.513.367	9.980.651.710	3.892.843.557
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi			-	
- Chi phí khác bằng tiền	17.000.000	34.700.000	128.500.000	163.780.000
Cộng	5.404.489.181	2.787.777.891	16.049.553.854	8.557.896.834

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	30.508.877.117	11.283.367.336	78.256.805.353	26.579.716.540
- Điều chỉnh trong kỳ:	1.537.705.262	109.267.500	3.724.117.468	(22.986.578)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	159.787.657		186.360.224	8.074.150
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.377.917.605	109.267.500	3.590.902.378	(14.912.428)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	32.046.582.379	11.392.634.836	49.934.340.442	26.556.729.962
- Lỗi năm trước mang sang (-)			-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.409.316.476	2.278.526.966	16.396.184.565	5.311.345.992
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		45.903.386	(1.356.222.144)	(35.158.868)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.409.316.476	2.324.430.352	15.039.962.421	5.276.187.124

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
--	------------	------------	-----------------	-----------------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(211.641.919)	-	
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại		-	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(305.831.084)	1.050.391.060	97.079.452	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(305.831.084)	-	838.749.141	97.079.452
11 Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.598.935.141	3.730.665.195	11.214.436.225	8.753.520.562
Chi phí nhân công	20.431.106.954	15.747.502.276	59.399.460.541	39.684.884.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.137.600.930	25.062.517.868	103.805.331.827	58.874.991.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.451.025.546	16.914.898.167	67.455.315.633	39.738.278.975
Chi phí khác	17.000.000	34.700.000	128.500.000	3.205.977.811
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	103.635.668.571	61.490.283.506	242.003.044.226	150.257.653.878

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thủ nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Hội đồng quản trị					
Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023	Ghi chú	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Chủ tịch	-	141.176.000	Miễn nhiệm 31/05/2024	
Ông Trần Trung Quốc	Chủ tịch	30.000.000		Bổ nhiệm ngày 31/05/2024	
Ông Lê Hoàng Phương	Thành viên	-	9.000.000	Miễn nhiệm 29/02/2024	
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên	-	-	Miễn nhiệm 31/05/2024	
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	24.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024	
Bà Lê Thị Mai	Thành viên	-	9.000.000	Miễn nhiệm 31/05/2024	
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên	24.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024	
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên	-	9.000.000	Miễn nhiệm 31/05/2024	
Ông Phạm Ngọc Hà	Thành viên	-	-	Miễn nhiệm 02/06/2023	
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	24.000.000	9.000.000	Tái bổ nhiệm 29/02/2024	
Ông Lê Anh Nam	Thành viên	24.000.000		Bổ nhiệm ngày 31/05/2024	
Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023	Ghi chú	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Trưởng Ban	76.928.320	-	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024	
Bà Đào Ngọc Mai	Thành viên	-	4.500.000	Miễn nhiệm 31/05/2024	
Bà Đặng Thị Dung	Trưởng Ban	-	6.000.000	Miễn nhiệm 31/05/2024	
Bà Vũ Thị Thanh Thanh	Thành viên	-	4.500.000	Miễn nhiệm 31/05/2024	
Bà Chu Thị Mai Hương	Thành viên	9.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024	
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên	9.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024	
Ban Giám đốc					
Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023	Ghi chú	
Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc	209.479.360	-	Bổ nhiệm ngày 16/04/2024	
Bà Lê Thị Mai	Giám đốc	-	61.276.781	Miễn nhiệm ngày 16/04/2024	
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Phó Giám đốc	49.826.563	-	Miễn nhiệm ngày 16/08/2024	
Ông Đoàn Nguyên Sơn	Phó Giám đốc	172.952.000	166.682.000	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022	
Ông Nguyễn Văn Kiêu	Phó Giám đốc	57.340.000	47.400.000	Miễn nhiệm ngày 16/09/2024	
Ông Phạm Xuân Quang	Phó Giám đốc	154.960.000	-	Bổ nhiệm ngày 04/05/2024	
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Phó Giám đốc	167.942.197	-	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024	
Bà Lê Thanh Chi	Kế toán trưởng	117.299.056	100914161	Bổ nhiệm 01/06/2022	

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
+ Đỗ Anh Việt	Cổ đông nắm giữ 26,57% vốn điều lệ
+Nguyễn Hồng Hiệp	Cổ đông nắm giữ 00,00% vốn điều lệ
+ Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 22,29% vốn điều lệ
+ Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 22,13% vốn điều lệ
+ Cao Đức Sơn	Cổ đông nắm giữ 18,56% vốn điều lệ
+ Vốn góp của các đối tượng khác	Cổ đông nắm giữ 10,44% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	30/09/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ ("USD")	501.634,06	206.375,53
Euro ("EUR")	160,96	160,96

3 Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	30/09/2024	01/01/2024
Trong vòng 1 năm	2.353.911.000	4.950.000.000
Từ 2 -5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng các khoản cam kết thuê hoạt động	2.353.911.000	4.950.000.000

4 Thông tin về bộ phận

4a Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải viễn dương, dịch vụ quản lý tàu,
- * Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác

4b Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	372.646.413.739	-	298.227.276	372.944.641.015
Giá vốn	225.838.007.421	-	115.482.951	225.953.490.372
Lợi nhuận gộp	146.808.406.318	-	182.744.325	146.991.150.643

4c Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/9/2024	Thương mại	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Dịch vụ khác	Tổng
Tài sản bộ phận	-	1.510.122.325.907	8.975.411.007	-	1.519.097.736.914
Tài sản không phân bổ					207.181.344.377
Tổng tài sản					1.726.279.081.291
Nợ phải trả bộ phận	-	944.375.765.659	-	-	944.375.765.659
Nợ phải trả không phân bổ					146.961.013.754
Tổng nợ phải trả					1.091.336.779.413

5 Thông tin so sánh

	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023	Chênh lệch (VNĐ)	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.065.410.781	90.862.959.209	68.202.451.572	75%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.508.877.117	11.283.367.336	19.225.509.781	170%

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Chi



Lập ngày 14 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN

VẬN TẢI BIỂN

GLOBAL PACIFIC

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Ngọc Phụng